

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	71,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	10.3%	13.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.52
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

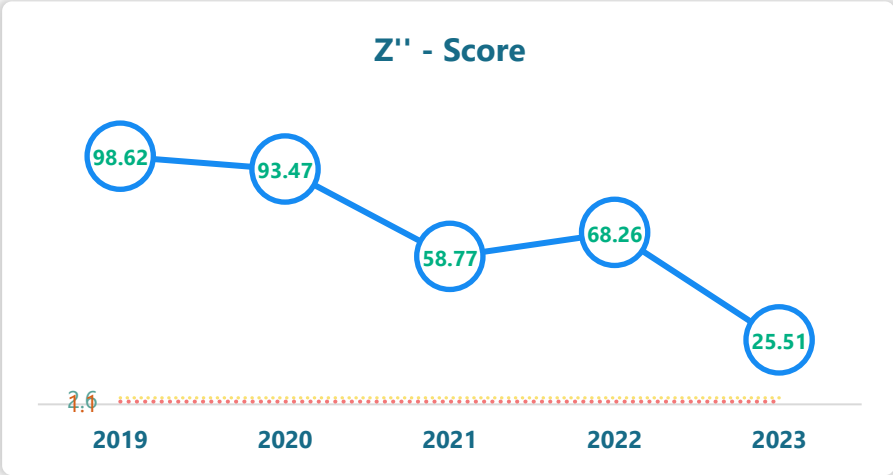
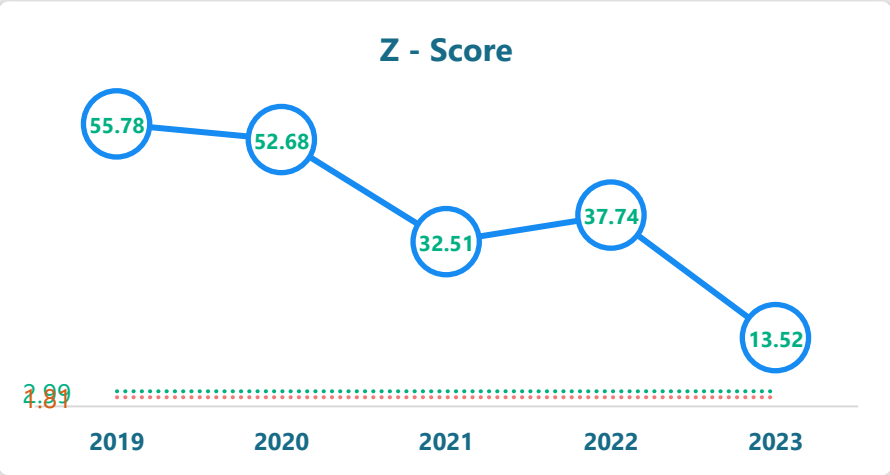
Hệ số nguy cơ phá sản	25.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	705	▼ 146
	tỷ VNĐ	▼ 17.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	498	▼ 148
	tỷ VNĐ	▼ 22.9%

ROE	2023	+/- YoY
	35.9%	▼ 12.2%

ROA	2023	+/- YoY
	30.6%	▼ 12.9%



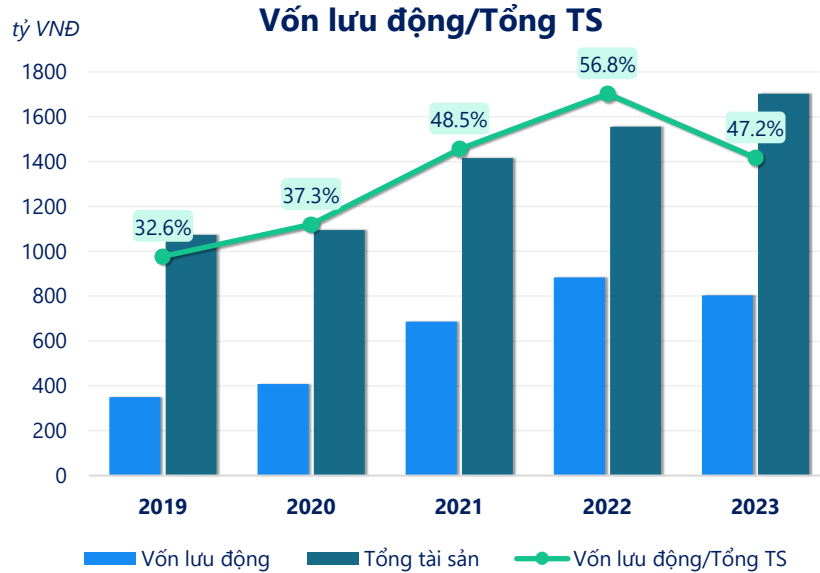
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCS** năm **2023** đạt **13.52**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCS** năm **2023** đạt **25.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **SCS** ghi nhận doanh thu thuần **704.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **498.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.2%** và **giảm 22.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **35.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

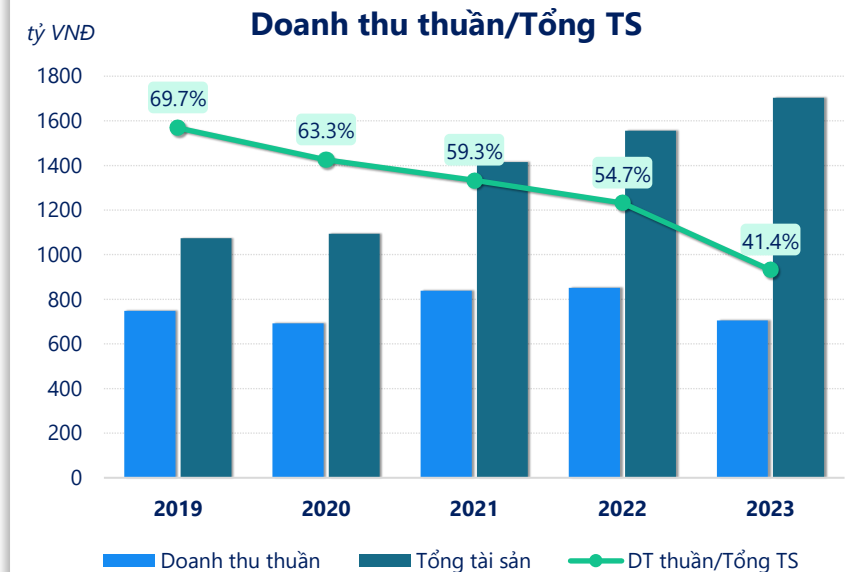
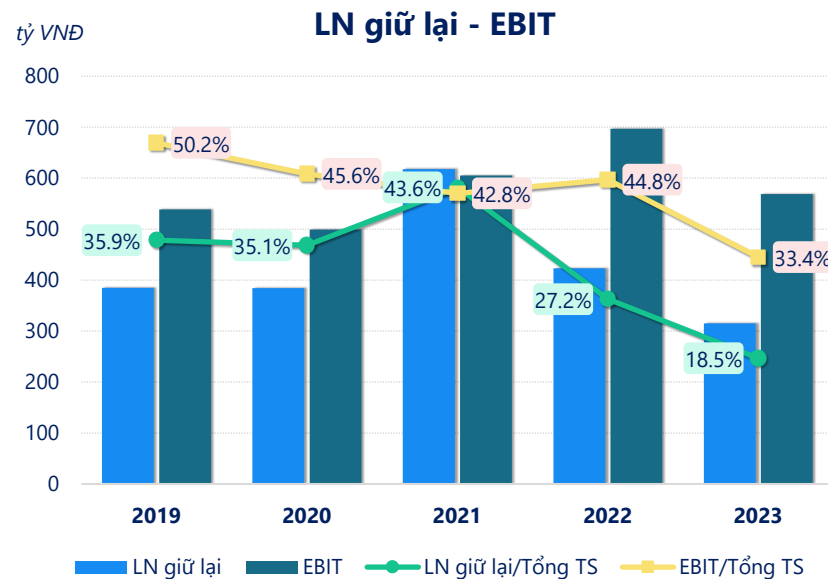
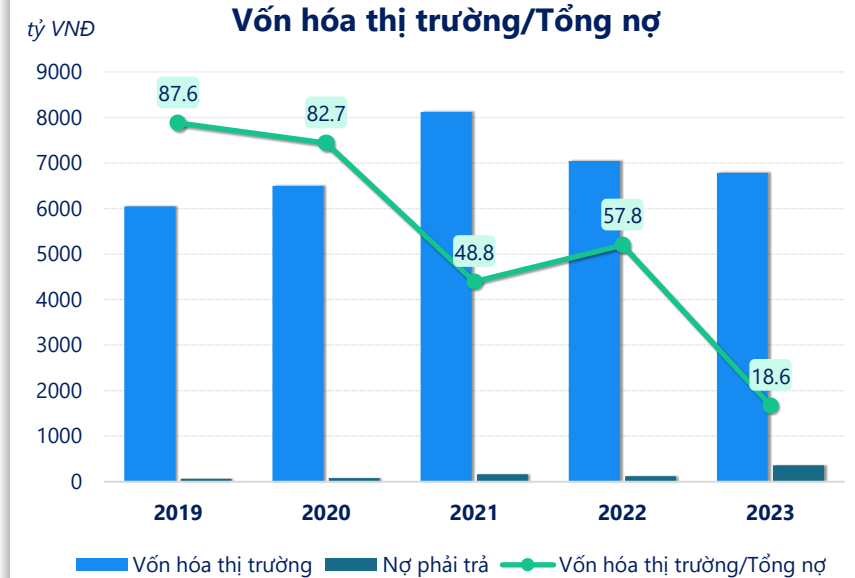
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **18.63**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,703	1,556	9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,163	1,000	16.2%
Tiền và tương đương tiền	163	51.3	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	899	860	4.5%
Phải thu ngắn hạn	96.2	85.3	12.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	3.83	12.7%
Tài sản dài hạn	540	555	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	9.5%
Tài sản cố định	356	391	-9.0%
Bất động sản đầu tư	77.5	78.7	-1.6%
Tài sản dở dang	43.1	20.8	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.8	64.2	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	122	199%
Nợ ngắn hạn	359	118	205%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	3.55	242%
Nợ dài hạn	5.19	4.33	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn điều lệ	1,016	1,011	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	748	693	839	851	705
Giá vốn hàng bán	153	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	595	538	652	698	535
Doanh thu HĐTC	14.4	28.7	34.5	58.6	88.3
Chi phí TC	1.25	0.69	0.98	0.42	1.29
Chi phí lãi vay	0.97	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	68.1	64.5	78.1	56.9	51.7
LN thuần từ HĐKD	540	501	607	699	571
Lợi nhuận khác	-2.29	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04
LN trước thuế	538	499	605	697	569
Lợi nhuận sau thuế	502	464	564	646	498
LNST của CĐ cty mẹ	502	464	564	646	498

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	562	504	591	588	455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-107	-298	-156	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-349	-427	-271	-439	-354
Tiền đầu kỳ	47.3	66.1	36.1	57.9	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	-29.7	22.4	-6.37	112
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-0.30	-0.52	-0.21	0.07
Tiền cuối kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3	163